

Số: 80/2025/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH12;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
87/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;
Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày
18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng
xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên
đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ
thuật của dịch vụ thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thuộc
lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên, bao gồm:

- Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.
- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.
- Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
giao trách nhiệm quản lý giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng
nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi; dịch
vụ vận tải hành khách tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Các cơ quan,
tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

1. Loại phương tiện trông giữ (loại xe; chủng loại) được quy định tại Phụ
lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm dịch vụ (hoặc bãi) trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân,...).

3. Hình thức dịch vụ: Thời gian hoạt động; phương thức tính giá theo lượt, giờ, ban ngày/ban đêm, theo tháng/quý/năm.

4. Trang thiết bị an ninh, an toàn: hệ thống camera, thiết bị giám sát (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

5. Các yếu tố hình thành giá: Chi phí mặt bằng, đầu tư ban đầu, vận hành, khấu hao, nhân công; các loại thuế, phí.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, chi phí đầu tư ban đầu lớn.

2. Đặc điểm của phương tiện: nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng của phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); taxi tải/taxi khách; taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Cụ ly vận chuyên; Thời gian vận chuyên; Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện.

4. Chi phí quản lý hoạt động Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí.

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: các phương tiện vận tải được sử dụng trong dịch vụ đa dạng; có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ; tính thời vụ cao, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch; linh hoạt, kết hợp được với các dịch vụ khác.

2. Về chất lượng phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

g cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Đặc điểm xe ô tô vận tải khách du lịch về nội thất và tiện nghi bao gồm:

a) Xe ô tô dưới 09 chỗ phải có các trang thiết bị bao gồm: điều hòa nhiệt độ, thùng chứa đồ uống, dụng cụ y tế sơ cấp cứu, túi thuốc dự phòng, dụng cụ thoát hiểm, tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của lái xe;

b) Xe ô tô từ 09 chỗ đến dưới 24 chỗ, ngoài các quy định tại điểm a khoản này còn phải trang bị thêm: bảng hướng dẫn an toàn, thùng đựng rác;

c) Xe ô tô từ 24 chỗ trở lên (trừ ô tô chuyên dụng caravan), ngoài các quy định tại điểm b khoản này còn phải trang bị thêm micro, nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch; có vị trí dành cho người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

4. Cự ly vận chuyển; Thời gian vận chuyển; Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện.

5. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe/hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao có trách nhiệm triển khai, phổ biến Quyết định này đến các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Xây dựng; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND;
- UBNDTTQVN và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách;
- Lưu: VT, TH. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Tên gọi chi tiết		Chủng loại cụ thể	
Số TT	Loại xe	Số TT	
I	Xe thô sơ và các loại xe tương tự	1	Xe đạp.
		2	Xe đạp máy (gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h).
		3	Xe xích lô.
		4	Xe vật nuôi kéo.
II	Xe máy chuyên dùng	1	Xe máy thi công.
		2	Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp.
		3	Máy kéo.
		4	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo.
		5	Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt.
		6	Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
III	Xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái); Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.
		2	Xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái).
		3	Xe ô tô chở người trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái).
		4	Xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái), xe giường nằm.
		5	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3,5 tấn, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
		6	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn; Ô tô có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3,5 tấn kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750kg.
		7	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7,5 tấn; Ô tô có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750kg.
		8	Ô tô có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7,5 tấn kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc.
		9	Xe mô tô.
		10	Xe gắn máy.

Ghi chú: Đối với xe ô tô có thiết kế, cài tạo với số chỗ ít hơn xe cùng loại, kích thước giới hạn tương đương được tính như xe ô tô cùng loại, kích thước giới hạn tương đương và có số chỗ nhiều nhất.